| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 13/2024/DSPT
Ngày: 19/01/2024
V/v tranh chấp bồi thường,
hỗ trợ đất và tài sản trên đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà*: Ông Nguyễn Văn Quế.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Thuỷ và ông Lê Quý My

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp bồi thường, hỗ trợ đất và tài sản trên đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2023/DSST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/QĐPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn**: Ông Bùi Đức C, sinh năm1962;

Địa chỉ: Tổ dân phố số E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Bùi Đức L, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ dân phố N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

**2. Bị đơn**: Ông Phạm Khắc D, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ dân phố N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông D: Ông Lê Quang N và ông Nguyễn Công Q Luật sư, thuộc Văn phòng L4, Đ tỉnh Thái Nguyên (đều có mặt tại phiên tòa).

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan**:

3.1. Bà Nguyễn Thị L1 (Vợ ông C)

Địa chỉ: Tổ dân phố số E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Ông Bùi Đức L, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ dân phố N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3.2. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1963 (vợ ông D);

Địa chỉ: Tổ dân phố N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3.3. Anh Bùi Đức Đ, sinh năm 1990 (con trai ông C có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Chị Bùi Thị L2, sinh năm 1996 (con gái ông C có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều trú tại : Tổ dân phố số E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu.

3.5. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn L3, chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố T (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Công Í, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 4 diện tích 914m$^2$ ông C được hợp tác xã giao khoán năm 1999. Ông C được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông C sử dụng ổn định không ai tranh chấp, đến cuối năm 1999 ông C chuyển nơi ở nên cho em cô ruột là bà Bùi Thị H và ông Phạm Khắc D là chồng bà H mượn canh tác, đến nay Nhà nước có quyết định thu hồi đất của gia đình ông C và có quyết định bồi thường với số tiền trên 678.680.900đ nhưng ông D và bà H là em cô và em rể tranh chấp số tiền này nên nhà nước chưa chi trả cho gia đình ông C, do đó ông C khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận số tiền 678.680.900đ tiền đền bù hỗ trợ đất và tài sản trên đất là của gia đình ông C.

Bị đơn ông Phạm Khắc D trình bày: Năm 1990 ông xây dựng gia đình và được bố đẻ cho 1 thửa đất. Trước khi cho bố ông chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cho không có giấy tờ. Thửa đất lúc cho không có số thửa, đến nay là thửa 13 tờ bản đồ số 4 phường Đ, diện tích khoảng 1.600m$^2$ loại đất lúa. Đến năm 1993 ông cho anh vợ là Bùi Đức C mượn 1 nửa (việc mượn đất không có giấy tờ), ông sử dụng 1 nửa. Đến năm 1995 đo đạc bản đồ địa chính theo hiện trạng sử dụng đất, ông và ông C đều đi nhận đất và kê khai để cấp bìa. Năm 1999 ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất, còn phần đất ông sử dụng cũng được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất ông được cấp giấy chứng nhận đã được nhà nước đền bù

không có ai tranh chấp, còn phần đất của ông C sử dụng cũng có nguồn gốc của ông nên ông phải được nhận tiền đền bù.

Nay ông C khởi kiện, ông chấp nhận trả cho ông C 1/3 số tiền đền bù vì nguồn gốc là đất quốc phòng, ông C chỉ sử dụng 1 thời gian đến cuối năm 1999 ông C chuyển nhà ông là người canh tác nên phải được nhận 2/3 tiền đền bù đất.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà L1 là vợ ông C, anh Đ, chị L2 là con ông C có đồng quan điểm với ông C.

- Bà Bùi Thị H vợ ông D có đồng quan điểm với ông D.

- Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày: Ngày 30/7/2021 UBND đã ban hành quyết định số 8313 về việc thu hồi 864,2m$^2$ đất LUK của ông Bùi Đức C tại thửa đất số 13 tờ bản đồ số 4 phường Đ. Tại quyết định số 8314 ngày 30/7/2021 phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng cho ông Bùi Đức C được bồi thường hỗ trợ tổng số tiền 678.680.900đ, khi cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong thì trả cho người có quyền sử dụng đất theo quy định.

Với nội dung nêu trên, tại bản án số 39/2023/DSST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Bùi Đức C.

1. Xác định số tiền bồi thường đất nông nghiệp là 342.223.200đ (Ba trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm đồng). Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 311.112.000đ (ba trăm mười một triệu, một trăm mười hai nghìn đồng). Hỗ trợ ổn định đời sống là 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) theo quyết định số 8314 ngày 30/7/2021 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thu hồi 864,2 m$^2$ đất tại thửa đất số 13 tờ bản đồ số 4 phường Đ, thành phố T thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Bùi Đức C.

2. Xác định số tiền bồi thường sản lượng là 5.617.300đ (năm triệu, sáu trăm mười bẩy nghìn, ba trăm đồng). Tiền thưởng bàn giao mặt bằng 1.728.400đ (một triệu, bẩy trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm đồng) theo quyết định số 8314 ngày 30/7/2021 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng là thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Phạm Khắc D.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên miễn án phí cho các đương sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2023 ông Phạm Khắc D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của ông C.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đương sự là ông L người được ông C uỷ quyền và ông D đã tự nguyện thoả thuận được cách thức giải quyết vụ án như sau:

Tổng số tiền nhà nước bồi thường, hỗ trợ cho ông C 678.680.900đ (sáu trăm bẩy mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, chín trăm đồng) ông C nhất trí trả cho ông D và bà Bùi Thị H 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng). Ông D nhất trí nhận số tiền ông C trả. Số tiền còn lại 428.680.900đ (bốn trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, chín trăm đồng) ông C, bà L1 được toàn quyền sở hữu.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên toà phúc thẩm hai bên đương sự là ông L người được ông C uỷ quyền và ông D đã tự nguyện thoả thuận được toàn bộ việc giải quyết vụ án. Thấy rằng sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần được ghi nhận.

[2]. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 300; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án sơ thẩm số 39/2023/DSST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau: Tổng số tiền nhà nước bồi thường, hỗ trợ cho ông C 678.680.900đ (sáu trăm bẩy mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, chín trăm đồng). Ông C trả cho ông D và bà Bùi Thị H 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng). Ông D nhất trí nhận số tiền ông C trả. Số tiền còn lại 428.680.900đ (bốn trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, chín trăm đồng) ông C và bà Nguyễn Thị L1 được toàn quyền sở hữu.

3. UBND thành phố T có trách nhiệm trả số tiền cho ông Bùi Đức C và bà Nguyễn Thị L1; Ông Phạm Khắc D và bà Bùi Thị H theo bản án có hiệu lực pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Miễn án phí phúc thẩm cho ông Phạm Khắc D.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Quế**